Standard Chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Liên Doanh Quản Lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2017.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office
P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 1 năm 2017
10-Jan-17

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	11,451,433,179	29,292,325,506	204.07%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,820,069,349	3,142,553,886	133.46%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	6,631,363,830	26,149,771,620	331.57%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	141,123,571,415	126,842,113,750	166.28%
	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	2205.1	101,395,211,850	101,764,301,050	155.58%
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted shares*	2205.2	-	-	
	Trái phiếu *Bonds*	2205.3	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	2205.4	39,234,359,565	25,077,812,700	199.16%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	2205.6	494,000,000	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	142,402,000	130,270,000	98.39%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	871,842,255	857,437,783	63.82%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	575,136,000	-	
1	...	2208.1			
2	...	2208.2			
3	...	2208.3			
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	2212	154,164,384,849	157,122,147,839	
II	**Nợ Liability**	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,346,116,150	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,136,579,936	2,440,738,296	192.16%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	124,494,491	1,251,057,242	397.34%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	317,200,885	360,005,000	527.50%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	593,660	1,577,976	11.79%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	307,537,268	488,460,688	482.13%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	30,000,000	30,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	190,433,632	186,126,734	85.16%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	11,000,000	21,000,000	52.38%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	-	9,467,215	0.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	12,100,000	23,100,000	52.38%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	11,220,000	6,090,000	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	33,000,000	571.43%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	66,000,000	30,853,441	60.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,402,695,886	2,440,738,296	419.75%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	151,681,688,763	154,681,408,743	165.95%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	10,059,647.03	9,727,507.44	143.73%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	15,078.23	15,901.44	115.45%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 1 năm 2017
10-Jan-17

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	2220	**1,422,907,556**	**2,349,749,549**	**6,180,112,127**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	625,173,000	1,561,546,596	3,683,871,696
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	780,250,195	748,772,834	2,405,859,149
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	17,484,361	39,430,119	90,383,282
II	**Chi phí Expense**	2224	**838,600,635**	**933,670,070**	**3,195,518,532**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	572,715,734	548,069,577	1,870,425,285
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	106,100,621	155,258,074	557,326,220
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	2226.1	33,000,000	63,000,000	222,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	31,030,000	19,530,000	77,020,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian fee at VSD*	2226.3	5,770,621	3,428,074	14,106,220
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.4	36,300,000	69,300,000	244,200,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	33,000,000	59,194,085	221,336,978
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	-	29,032,795	86,467,233
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	33,000,000	30,161,290	134,869,740
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	35,146,559	35,146,576	132,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	30,000,000	85,587,528	208,587,528
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	2229.1	30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2	-		-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	2229.3	-	55,587,528	88,587,528
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	1,158,768	20,171,209
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	-	1,158,768	20,171,209
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	2230.2	-		-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.3	-		-

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	2230.4	-		-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	36,510,252	34,210,481	124,585,565
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	36,510,252	34,210,481	124,585,565
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	2231.2	-		-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	25,127,469	15,044,981	61,087,752
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-		-
	Phí niêm yết *Listing fee expenses*	2232.2	-		-
	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.3	10,000,000		10,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	3,577,469	15,044,981	39,537,752
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.5	11,550,000		11,550,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**584,306,921**	**1,416,079,479**	**2,984,593,596**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**(8,693,796,200)**	**8,033,289,970**	**12,679,841,470**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	2,308,601,237	3,684,005,074	14,069,869,195
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(11,002,397,437)	4,349,284,896	(1,389,227,725)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**(8,109,489,279)**	**9,449,369,449**	**15,664,435,065**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**154,681,408,743**	**137,205,984,597**	**91,403,643,028**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**(2,999,719,980)**	**17,475,424,146**	**60,278,045,735**
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(8,109,489,279)	9,449,369,449	15,664,435,065
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-		
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	8,362,811,252	13,270,349,632	57,585,580,107
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(3,253,041,953)	(5,244,294,935)	(12,971,969,437)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**151,681,688,763**	**154,681,408,743**	**151,681,688,763**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 1 năm 2017**
Reporting Date: 10-Jan-17

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	209,000	17,600	3,678,400,000	2.39%
2	BCC	2246.2	241,500	15,000	3,622,500,000	2.35%
3	DGC	2246.3	27,423	41,500	1,138,054,500	0.74%
4	PLC	2246.4	37,000	27,600	1,021,200,000	0.66%
5	PVS	2246.5	275,500	16,400	4,518,200,000	2.93%
6	VIT	2246.6	83,100	26,400	2,193,840,000	1.42%
7	VNR	2246.7	104,500	21,200	2,215,400,000	1.44%
8	ANV	2246.8	139,130	5,550	772,171,500	0.50%
9	BMP	2246.9	6,000	191,000	1,146,000,000	0.74%
10	CAV	2246.10	13,000	58,000	754,000,000	0.49%
11	DHG	2246.11	38,076	98,000	3,731,448,000	2.42%
12	DPR	2246.12	100,680	37,000	3,725,160,000	2.42%
13	DRC	2246.13	14,300	32,000	457,600,000	0.30%
14	FCN	2246.14	107,000	19,100	2,043,700,000	1.33%
15	FPT	2246.15	155,002	44,000	6,820,088,000	4.42%
16	GAS	2246.16	17,540	60,600	1,062,924,000	0.69%
17	HCM	2246.17	125,000	27,200	3,400,000,000	2.21%
18	HDG	2246.18	34,507	23,850	822,991,950	0.53%
19	KDC	2246.19	75,000	36,350	2,726,250,000	1.77%
20	MBB	2246.20	495,496	14,000	6,936,944,000	4.50%
21	NCT	2246.21	37,180	89,000	3,309,020,000	2.15%
22	NSC	2246.22	40,020	92,500	3,701,850,000	2.40%
23	NT2	2246.23	55,120	27,300	1,504,776,000	0.98%
24	PET	2246.24	213,000	10,300	2,193,900,000	1.42%
25	PNJ	2246.25	2	66,500	133,000	0.00%
26	PVD	2246.26	66,825	20,700	1,383,277,500	0.90%
27	PVT	2246.27	192,100	11,600	2,228,360,000	1.45%
28	RAL	2246.28	12,000	95,900	1,150,800,000	0.75%
29	SVC	2246.29	16,500	48,000	792,000,000	0.51%
30	SVI	2246.30	77,268	44,500	3,438,426,000	2.23%
31	TCL	2246.31	79,000	28,900	2,283,100,000	1.48%
32	TCM	2246.32	400,000	14,500	5,800,000,000	3.76%
33	TRA	2246.33	2	114,000	228,000	0.00%
34	VHC	2246.34	20,475	57,800	1,183,455,000	0.77%
35	VNM	2246.35	110,909	125,600	13,930,170,400	9.04%
36	VSC	2246.36	83,894	56,000	4,698,064,000	3.05%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
37	PGC	2246.37	10,000	12,900	129,000,000	0.08%
38	NNG	2246.38	82,300	10,200	839,460,000	0.54%
39	TMS	2246.39	800	52,900	42,320,000	0.03%
	TỔNG TOTAL	2247			101,395,211,850	65.77%
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			101,395,211,850	65.77%
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	**Quyền mua chứng khoán Investment - Rights (CAV)**	**2253.1**	13,000	38,000	494,000,000	0.32%
	TỔNG TOTAL	2254			494,000,000	0.32%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	**2255**			101,889,211,850	66.09%
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			142,402,000	0.09%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			871,842,255	0.57%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			575,136,000	0.37%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			1,589,380,255	1.03%
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			50,685,792,744	32.88%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			50,685,792,744	32.88%
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**154,164,384,849**	**100%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 1 năm 2017
10-Jan-17

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	4060	154,681,408,743	137,205,984,597
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:**	4061	(8,109,489,279)	9,449,369,449
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(8,109,489,279)	9,449,369,449
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate**	4064	5,109,769,299	8,026,054,697
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	8,362,811,252	13,270,349,632
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(3,253,041,953)	(5,244,294,935)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	4067	151,681,688,763	154,681,408,743

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 31. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 31. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 10 tháng 1 năm 2017**
10-Jan-17

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
	...	2295.1								

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VIETCOMBANK HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 1 năm 2017
10-Jan-17

STT/ No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.51%	1.51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.28%	0.43%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.09%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.09%	0.10%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.08%	0.24%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.11%	2.42%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*4/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*4 / 2 / Average NAV	2270	32.06%	31.39%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	97,275,074,400	92,039,295,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	97,275,074,400	92,039,295,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	9,727,507.44	9,203,929.51
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	3,321,395,900	5,235,779,300
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	547,639.73	864,379.85
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	5,476,397,300	8,643,798,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(215,500.14)	(340,801.92)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng iệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(2,155,001,400)	(3,408,019,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par vaiue of fund unit)	2279	100,596,470,300	97,275,074,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	100,596,470,300	97,275,074,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	10,059,647.03	9,727,507.44
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	67.04%	69.59%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	72.55%	75.33%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	26.17%	27.01%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	684	622

S.G.P: 06 - L
CÔNG T
LIÊN DOA
QUẢN LÝ QUỸ
CHỨNG KH
VIETCOMB
Q. HOÀN KIẾM -

M.S.D.N: 0103617147-C.
NGÂN HÀN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠ
MỘT THÀNH VIÊ
STANDARD CHARTER
(VIỆT NAM)
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P

STT/ No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,078.23	15,901.44

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Đỗ Sỹ Tấn
Phó Tổng Giám Đốc

Mẫu số B01 - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01 - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 10 tháng 1 năm 2017**
Reporting Date: 10-Jan-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	01		**(7,288,373,805)**	**18,769,570,315**	**8,771,733,806**	**16,952,514,609**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		625,173,000	3,683,871,696	284,736,000	2,598,264,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		780,250,195	2,405,857,149	376,040,306	1,501,836,309
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,308,601,237	14,069,069,195	3,053,063,063	4,875,455,772
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(11,002,397,437)	(1,389,227,725)	5,057,894,437	7,976,958,528
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	10		**36,510,252**	**124,585,565**	**14,927,631**	**42,407,966**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		36,510,252	124,585,565	14,927,631	42,407,966
Phí môi giới *Brokerage fee*	11.1		36,510,252	124,585,565	14,927,631	42,407,966
Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	20		**882,886,283**	**3,070,932,967**	**625,170,795**	**2,348,624,935**
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		572,715,734	1,870,423,285	334,072,764	1,221,338,761
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		69,800,621	313,126,220	75,023,375	292,185,707
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	20.2.1		33,000,000	222,000,000	63,000,000	251,963,255
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	20.2.2		31,030,000	77,020,000	9,870,000	32,130,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	20.2.3		5,770,621	14,106,220	2,153,375	8,092,452
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		36,300,000	244,200,000	69,300,000	277,159,580
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		-	86,467,233	29,112,322	115,459,552

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	134,869,740	34,938,750	142,365,305
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	20,171,209		10,702,233
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		35,146,559	132,000,000	24,998,634	110,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		55,127,469	269,675,280	57,724,950	179,413,797
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	20.10.01		30,000,000	120,000,000	30,000,000	100,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	20.10.02		-	-		7,089,472
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	20.10.03		-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	20.10.04		-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	20.10.05		-	-		
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	20.10.06		-	-		
Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	20.10.07		10,000,000	10,000,000		-
Phí ngân hàng *Bank charges*	20.10.08		3,577,469	39,537,752	9,015,600	36,564,975
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	20.10.09		-	-		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	20.10.10		-	88,587,528		
Chi phí khác *Other expenses*	20.10.11		11,550,000	11,550,000	18,709,350	35,759,350
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**(8,126,973,640)**	**15,574,051,783**	**8,131,635,380**	**14,561,4[illegible]**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		**17,484,361**	**90,383,282**	**17,440,151**	**58,1[illegible]**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		17,484,361	90,383,282	17,440,151	58,170,366
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**(8,109,489,279)**	**15,664,435,065**	**8,149,075,531**	**14,619,652,074**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,892,908,158	17,053,662,790	3,091,181,094	6,642,693,546
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(11,002,397,437)	(1,389,227,725)	5,057,894,437	7,976,958,528
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**			-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**(8,109,489,279)**	**15,664,435,065**	**8,149,075,531**	**14,619,652,074**

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Bà Võ Thuỳ Linh Kế toán	Ông Lê Đình Bửu Triển Phó Chủ tịch - Điều hành và Dịch vụ	Ông Bùi Sỹ Tân Phó Tổng Giám Đốc

S.G.P: 06 - L.D.N.NG
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

VCBF

Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 10 tháng 1 năm 2017**
10-Jan-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
I. TÀI SẢN **ASSETS**				
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		11,451,433,179	29,292,325,506
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,820,069,349	3,142,553,886
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		6,631,363,830	26,149,771,620
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		141,123,571,415	126,842,113,750
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		141,123,571,415	126,842,113,750
Cổ phiếu *Shares*	121.1		101,395,211,850	101,764,301,050
Trái phiếu *Bonds*	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	121.4		39,234,359,565	25,077,812,700
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	121.6		494,000,000	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,589,380,255	987,707,783
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		575,136,000	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,014,244,255	987,707,783
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận *Dividend and interest receivables*	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrual dividend, interest income*	136		1,014,244,255	987,707,783
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	100		**154,164,384,849**	**157,122,147,039**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,346,116,150	-
3. Phải trả phí cho các đại lý phân phối, công ty quản lý quỹ về mua bán chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		307,537,268	488,460,688
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		593,660	1,577,976
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		96,000,000	60,853,441
Trích trước phí môi giới *Expense accruals - Brokerage fee*	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.2		66,000,000	30,853,441

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Expense accruals - Annual General meeting*	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.5		30,000,000	30,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		317,200,885	360,005,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		124,494,491	1,251,057,242
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		290,753,632	278,783,949
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		190,433,632	186,126,734
Trích trước phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		11,000,000	21,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		-	9,467,215
Trích trước phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		12,100,000	23,100,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Tranfer agency fee*	319.5		66,000,000	33,000,000
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6		11,220,000	6,090,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Accruals of Clearing Settlement Fee*	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	300		**2,482,696,086**	**2,440,738,296**
GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	400		**151,681,688,763**	**154,681,408,743**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		100,596,470,300	97,275,074,400
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412		127,020,309,700	121,543,912,400
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413		(26,423,839,400)	(24,268,838,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		14,776,016,553	12,987,643,154
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		36,309,201,910	44,418,691,189
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		**15,078.23**	**15,901.44**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		10,059,647.03	9,727,507.44

Người lập:

Bà Võ Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

Ông Lê Đình Bửu Triển
Phó Chủ tịch - Điều hành và Dịch vụ

Người duyệt:

S.G.P : 06 - L.D.N.NG
CÔNG TY
LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 10 tháng 1 năm 2017
10-Jan-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(8,109,489,279)	9,449,369,449
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		11,037,543,996	(4,380,138,320)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		11,002,397,437	(4,349,284,896)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		35,146,559	(30,853,424)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		2,928,054,717	5,069,231,129
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments			(25,283,855,102)	(14,991,188,968)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(575,136,000)	3,785,982,495
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(26,536,472)	1,326,902,985
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	26,369,500
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		1,346,116,150	(1,012,516,500)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(180,923,420)	220,710,368
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(984,316)	640,286
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(42,804,115)	(189,105,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(1,126,562,751)	1,113,823,420
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		11,969,683	(225,488,520)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	***19***		***(22,950,661,626)***	***(4,874,638,805)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		8,362,811,252	13,270,349,632
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(3,253,041,953)	(5,244,294,935)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	

S.G.P : 06 - L.
CÔNG TY
LIÊN DOAN
QUẢN LÝ QUỸ Đ
CHỨNG KHO
VIETCOMBA
Q. HOÀN KIẾM - T

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***5,109,769,299***	***8,026,054,697***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	40		(17,840,892,327)	3,151,415,892
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		29,292,325,506	26,140,909,614
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		29,292,325,506	26,140,909,614
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		28,107,320,506	24,886,799,614
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		1,185,005,000	1,254,110,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		11,451,433,179	29,292,325,506
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		11,451,433,179	29,292,325,506
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		11,009,737,803	28,107,320,506
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		441,695,376	1,185,005,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	60		(17,840,892,327)	3,151,415,892
Khác **Other**	80			

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Bà Võ Thuỳ Linh Kế toán	Ông Lê Đình Bửu Triển Phó Chủ tịch - Điều hành và Dịch vụ	Ông Bùi Sỹ Tân Phó Tổng Giám Đốc